

Nhóm hàng	Loại hàng
2.4	Hàng bao đóng kiện, pallet loại 1 - 1,5 tấn, bao gồm: Đá xay; Quặng; Xi măng; Thạch cao; Phân bón; Lương thực; Thực phẩm...
3	Gỗ các loại
3.1	Gỗ cây các loại có đường kính ≥ 30 cm
4	Hàng sắt thép
4.1	Sắt, thép xây dựng dạng cuộn hoặc bó; Tôn cuộn hoặc bó; Sắt phôi và các dạng tương tự
4.2	Sắt, thép, tôn tấm; kim loại thời; gang; Các loại hàng bằng kim loại thanh rời và các dạng tương tự
4.3	Sắt thép phế liệu dạng bó, khung, kiện, tấm, cọc, dầm thanh, ống
4.4	Sắt thép phế liệu dạng rời sử dụng ngoại, dùng cơ giới xếp dỡ
4.5	Sắt thép phế liệu dạng rời sử dụng công nhân thủ công xếp vào ben
5	Hàng thiết bị, hàng đóng kiện, hòm thùng và các loại hàng khác tương tự
5.1	Các máy móc thiết bị; Hàng đóng trong kiện, hòm, thùng, palets như: gạch chịu lửa, bột giấy, cao su, bành bông, bành giấy....; Các loại hàng đóng trong thùng phuy, can, bồn như: xăng, dầu, mỡ, sơn, nhựa đường, đất đèn, thuốc trừ sâu, hoá chất....; Gỗ ván ép, gỗ tròn, gỗ xẻ, tre, nứa... đóng thành bó, kiện có chiều dài < 10m; gỗ phiến có chiều dài < 10m; Ống ϕ 300 đến 500 mm.
5.2	Hàng làm bằng: đất nung, gạch men, sành sứ, thủy tinh, kính, nhựa, chất dẻo, than đóng thành bánh...
5.3	Các loại thuốc đông tây y, súc vật sống, rau, hoa quả tươi, cây giống, cây cảnh...
6	Các loại phương tiện vận tải, cơ giới nguyên chiếc (từ 30 tấn trở xuống).
Trường hợp khác	Các loại hàng hoá khác không nêu ở trên, căn cứ vào tính chất, quy cách đóng gói, năng suất xếp dỡ để xếp vào nhóm hàng tương đương.